

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai
MST: 4100259010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B 01a-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a-DN |

Nơi nhận báo cáo: Sở Tài chính tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Xã Vĩnh Thạnh, tỉnh Gia Lai
MST: 4100259010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B 01a-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a-DN |

Nơi nhận báo cáo: Sở Tài chính tỉnh Gia Lai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Trang : 1/3

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.416.401.716	49.025.872.841
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		184.900.800	216.327.405
1. Tiền	111	VI.1	184.900.800	216.327.405
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		604.641.000	2.590.916.828
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		482.782.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.16	457.419.000	473.290.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.223.364.979	2.334.844.828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.076.142.979)	(700.000.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV- Hàng tồn kho	140		45.509.212.642	46.207.031.021
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	45.509.212.642	46.207.031.021
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		117.647.274	11.597.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	117.647.274	11.597.587
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.563.670.669	12.425.002.970
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			64.685.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	VI.16		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4		64.685.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		8.000.196.669	7.312.269.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	8.000.196.669	7.312.269.970
- Nguyên giá	222		15.173.837.719	13.781.965.719

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.173.641.050)	(6.469.695.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III- Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	185.923.000	170.497.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		185.923.000	170.497.000
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	4.377.551.000	4.877.551.000
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.227.551.000	6.227.551.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.850.000.000)	(1.350.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2b		
VI- Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.980.072.385	61.450.875.811
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		7.059.117.291	9.771.409.115
I- Nợ ngắn hạn	310		4.024.867.291	6.257.659.115
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		13.000.000	166.622.820
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	311.183.270	142.828.174
4. Phải trả người lao động	314		1.348.964.000	1.605.649.999
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	618.495.000	60.173.938
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		810.545.698	1.569.345.861
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	15.000.000	1.550.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		907.679.323	1.163.038.323
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		3.034.250.000	3.513.750.000

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	3.034.250.000	3.513.750.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.920.955.094	51.679.466.696
I- Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	49.394.264.886	48.487.552.616
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	..a			
- Cổ phiếu ưu đãi	..b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		47.419.224.783	47.419.224.783
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.975.040.103	1.068.327.833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	..a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	..b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.526.690.208	3.191.914.080
1. Nguồn kinh phí	431		(2.281.062.263)	(686.632.121)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.807.752.471	3.878.546.201
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.980.072.385	61.450.875.811

Người lập biểu

Ngô Như Ý

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Loan

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Hỗ Văn Hề

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Địa chỉ: Xã Vĩnh Thạnh-Tỉnh Gia Lai
Mã Số thuế: 4100259010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2025

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết Minh	Đơn vị tính: đồng		
				Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2024
1		2	3		4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	VII.1	2.836.273.960	1.447.695.831	25.820.485.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	VII.2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10		2.836.273.960	1.447.695.831	25.820.485.831
4. Giá vốn hàng bán		11	VII.3	1.038.143.265	675.615.570	20.109.586.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		1.798.130.695	772.080.261	5.710.899.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VII.4	28.544.300	60.200	11.662.600
7. Chi phí tài chính		22	VII.5	500.000.000	650.000.000	650.000.000
- Trong đó : Chi phí lãi vay		23				
8. Chi phí bán hàng		25	VII.8			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	VII.8	2.139.901.522	727.894.175	2.861.527.847
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)		30		(813.226.527)	(605.753.714)	2.211.034.213
11. Thu nhập khác		31	VII.6			3.703.704
12. Chi phí khác		32	VII.7		27.333.955	33.822.930
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		0	(27.333.955)	(30.119.226)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý IV năm 2025	Quý IV năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
1	2	3		4		6
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(813.226.527)	(633.087.669)	2.061.903.073	2.180.914.987
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII10	(326.547.387)	(124.132.033)	248.478.533	438.784.293
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VIII11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(486.679.140)	(508.955.636)	1.813.424.540	1.742.130.694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nhưng
Nguyễn Như Ý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Thư

Vĩnh Thanh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề

Trần Thị Kim Hoa

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2025

(Kỳ này : Quý IV Năm 2025. Kỳ trước : cùng kỳ năm trước)

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.200.600.000	111.180.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(4.137.305.297)	(2.524.359.585)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.846.408.286)	(1.454.939.320)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(412.500.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.721.481.519	1.110.957.053
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.728.585.238)	(2.000.870.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(790.217.302)	(5.170.532.026)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15.426.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.544.300	60.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.118.300	60.200
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			5.063.750.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.000.000)	5.063.750.000
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(817.099.002)	(106.721.826)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.001.999.802	323.049.231
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		184.900.800	216.327.405

Người lập biểu

Ngô Nhựt
Ngô Nhựt

Kế toán trưởng

Trần Thị Kim Hoa
Trần Thị Kim Hoa

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

Giám đốc



Hồ Văn Hề

Đơn vị: CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN
Địa chỉ: 56 Nguyễn Trung Tín, Xã Vĩnh Thạnh, Gia Lai
Mã số thuế: 4100259010

Mẫu số: B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty 100% vốn Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Nông, Lâm nghiệp
3. Ngành nghề kinh doanh: Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp (Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, làm giàu, khoanh nuôi rừng); Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Đại lý du lịch (Kinh doanh du lịch sinh thái); Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng (Đào, ủi, san lấp mặt bằng); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (thiết kế, lập dự toán, giám sát thi công các công trình lâm sinh); trồng cây cao su; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; trồng cây cà phê; Quản lý, bảo vệ rừng; Chế biến nông, lâm sản; Hoạt động dịch vụ nông, ngư nghiệp; Kinh doanh cây, hoa cảnh; Dịch vụ vật tư, kỹ thuật, giống cây trồng.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh trồng rừng sản xuất từ khi trồng rừng đến khi khai thác, tiêu thụ khoảng từ 6->10 năm.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/1 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính độc lập và trình bày theo hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - b) Các khoản cho vay.
 - c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết: Ghi nhận theo giá gốc (Vốn góp thực tế đầu tư).
 - d) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

- Phải thu khách hàng gồm: Các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- Phải thu khác gồm: Các khoản phải thu phát sinh không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được tính theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Phải thỏa mãn đồng thời 4 tiêu chuẩn sau:

+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó

+ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy

+ Thời gian sử dụng được tính trên một năm

+ Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Từ 30 triệu đồng trở lên)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thực hiện theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán, các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước gồm: Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước của sản phẩm nào phân bổ trực tiếp cho sản phẩm đó.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư trồng, chăm sóc rừng sản xuất trong thời kỳ xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của rừng trồng sản xuất.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

$$\text{Tỷ lệ vốn hóa} = \frac{\text{Tổng số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay phát sinh trong kỳ}}{\text{Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc}} \times 100\%$$

+ Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất theo kế hoạch trong kỳ hạch toán vào chi phí tài chính.

+ Chi phí lãi vay phục vụ trồng và chăm sóc rừng sản xuất được vốn hóa vào chi phí dở dang trồng và chăm sóc rừng sản xuất hàng năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Chi phí trả trước.
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước của sản phẩm nào phân bổ trực tiếp cho sản phẩm đó
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:
- Doanh thu bán hàng.

Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của Công ty tuân thủ đầy đủ năm điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu và sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (Không bù trừ doanh thu hoạt động tài chính).

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Được ghi nhận là chi phí phát sinh thực tế.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thu nhập từ sản xuất sản phẩm rừng trồng ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là thu nhập được miễn thuế theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

Các khoản thu nhập còn lại được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành theo quy định tại khoản 3 Điều 11 là 17% tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP ngày 15/12/2025.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các tài khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:
(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền và tương đương tiền:	184.900.800	216.327.405
- Tiền mặt	74.385.827	178.931.474
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.514.973	37.395.931

- Tiền gửi kho bạc

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Cuối kỳ Đầu năm

3. Phải thu khách hàng (Ngắn hạn): Cuối kỳ Đầu năm

- Sở Nông nghiệp và PTNT Bình Định 482.782.000

482.782.000

4. Phải thu khác (ngắn hạn) Cuối kỳ Đầu năm

- Cổ tức, lãi nợ cổ tức từ Công ty CP chế biến tinh bột sắn XK BD (Cổ tức: 2.022.983.500 đ; lãi nợ cổ tức 53.159.479 đ) Giá trị Dự phòng Giá trị Dự phòng

- BHXH 8%, BHYT 1,5%+ BNTN

1% phải thu của CBCNV

45.770.691

5. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	3.600.000	76.462.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.505.612.642	46.130.569.021
+ Chi phí SXKDDD trồng rừng sản xuất	44.605.845.291	45.136.847.130
+ Chi phí SXKDDD trồng rừng khác	899.767.351	993.721.891
Cộng giá gốc hàng tồn kho	45.509.212.642	46.207.031.021

- Giá trị rừng trồng sản xuất đã dùng thế chấp đảm bảo khoản vay tại CN Agribank huyện Vĩnh Thạnh-Bình Định: 16.800.120.915 đồng. Vay số tiền: 3.049.250.000 đồng.

6. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Trồng rừng sản xuất, rừng khác	45.505.612.642	45.505.612.642	46.130.569.021	46.130.569.021

Công trình	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	185.923.000	170.497.000
- Vườn ươm cây hoa Anh đào tại xã Vĩnh Sơn	68.567.000	68.567.000
- Cải tạo mặt bằng, trồng chăm sóc cây cảnh tại Vĩnh Sơn	101.930.000	101.930.000
- Sửa chữa cải tạo Văn phòng Công ty xã Vĩnh Thạnh	15.426.000	

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác (thiết bị, DCQL)	Tổng cộng
* Nguyên giá				
- Số dư đầu kỳ 01/10/2025	12.766.479.951	2.107.500.625	299.857.143	15.173.837.719
- Tăng trong kỳ				
- Giảm trong kỳ				
- Số dư cuối kỳ	12.766.479.951	2.107.500.625	299.857.143	15.173.837.719
* Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.657.275.272	1.148.113.333	186.093.248	6.991.481.853

- Khấu hao trong kỳ	141.065.653	39.426.875	1.666.669	182.159.197
Số dư cuối kỳ	5.798.340.925	1.187.540.208	187.759.917	7.173.641.050
* Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	7.109.204.679	959.387.292	113.763.895	8.182.355.866
- Tại ngày cuối kỳ	6.968.139.026	919.960.417	112.097.226	8.000.196.669

- Nguyên giá TSCĐHH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.466.920.877 đồng.

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Đầu tư góp vốn:	6.227.551.000		1.850.000.000	6.227.551.000		1.350.000.000
- Công ty TNHH Sông Kôn:	6.227.551.000		1.850.000.000	6.227.551.000		1.350.000.000
	6.227.551.000		1.850.000.000	6.227.551.000		1.350.000.000
(Vốn góp tương ứng tỷ lệ sở hữu 18,845% = 4.993.925.000 VNĐ)						
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn và Công ty TNHH Sông Kôn quý 4 năm 2025: Không có.						

9. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn:	15.000.000	15.000.000	15.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
+ Vay cá nhân						
+ Vay ngân hàng	15.000.000	15.000.000	15.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
b) Vay dài hạn:	3.034.250.000	3.034.250.000		25.000.000	3.059.250.000	3.059.250.000
- Hạn trả 19/11/2025				10.000.000	10.000.000	10.000.000
- Hạn trả 19/11/2026				15.000.000	15.000.000	15.000.000
- Hạn trả 19/11/2027	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000
- Hạn trả 19/11/2028	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000
- Hạn trả 19/11/2029	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000
- Hạn trả 19/11/2030	15.000.000	15.000.000			15.000.000	15.000.000
- Hạn trả 19/11/2031	875.400.000	875.400.000			875.400.000	875.400.000
- Hạn trả 19/11/2032	1.083.600.000	1.083.600.000			1.083.600.000	1.083.600.000
- Hạn trả 19/11/2033	1.015.250.000	1.015.250.000			1.015.250.000	1.015.250.000
Cộng	3.049.250.000	3.049.250.000	15.000.000	55.000.000	3.089.250.000	3.089.250.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
10. Phải trả người bán (ngắn hạn)	(444.419.000)	(306.667.180)
+ Công ty TNHH tổng hợp TM DV Lâm Trường	(111.619.000)	6.000.000
+ Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn		(66.000.000)
+ Công ty TNHH xây dựng Tiến Phát	13.000.000	13.000.000
+ Công ty TNHH kiểm toán thẩm định giá và TV ECOVIS AFA	(10.800.000)	

+ Công ty TNHH Mười Viễn	(220.000.000)	
+ Huỳnh Ngọc Vũ		(35.000.000)
+ Lê Như Tâm		147.622.820
+ Nguyễn Đăng Quang		(278.290.000)
+ Trung tâm quy hoạch NN nông thôn	(50.000.000)	(50.000.000)
+ Võ Hồng Nguyên		(44.000.000)
+ Đặng Hồng Hoàng	(65.000.000)	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2025	Phát sinh trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Tổng	208.900.113	3.153.635	18.517.752	193.535.996
- Thuế GTGT	(4.528.220)			(4.528.220)
- Thuế TNDN	213.428.333	(326.547.387)		(113.119.054)
- Thuế TNCN		22.938.724	6.654.724	16.284.000
- Các loại thuế khác		11.863.028	11.863.028	
- Lợi nhuận còn lại sau thuế phải nộp NS		294.899.270		294.899.270

	Cuối kỳ	Đầu năm
12. Phải trả khác (ngắn hạn):	697.507.698	1.535.954.861
- Công ty CP SX TM Vĩnh Thạnh		12.580.000
- Tiền dịch vụ môi trường rừng chi trả hộ dân	500.680.489	486.788.464
- Gõ tịch thu bán đấu giá. UBND tỉnh đã cho sử dụng tại văn bản số 9308/UBND-KT ngày 15/11/2024		399.430.448
- KP khai thác rừng tự nhiên tận dụng Ken Lút Hạ còn lại UBND tỉnh đã cho sử dụng tại văn bản số 9308/UBND-KT ngày 15/11/2024.		531.119.622
- Hỗ trợ XD PA BVR bền vững, hỗ trợ LN xã. UBND tỉnh đã cho sử dụng tại văn bản số 9308/UBND-KT ngày 15/11/2024		29.722.000
- Hỗ trợ cây giống xã Vĩnh Hòa	9.167.000	9.167.000
- KP còn lại tận thu gỗ rừng tự nhiên chết khô, rục và nghiêng ngã ra đường giao thông		35.682.000
- Tiền lương Trần Sỹ Nam		7.621.827
- Tiền vi phạm khai thác lâm sản sử phạt tòa án Vĩnh Thạnh	7.460.000	7.460.000
- Chi phí thu gom gỗ vi phạm trái pháp luật năm 2024	(53.391.000)	(33.391.000)
- Chi phí trồng rừng thay thế tại Hoài Ân	49.774.500	49.774.500
- Chi phí thu gom gỗ vi phạm trái pháp luật Vĩnh Hảo năm 2020	(16.790.000)	

- Chi cục thi hành án dân sự Vĩnh
Thạnh (Tiền thi hành án theo QĐ xử
lý vi phạm khai thác gỗ trái phép) 243.463.709
- Thu gom gỗ vi phạm trái pháp luật
ngày 03/9/2024 (42.857.000)

13. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Nội dung	Các khoản mục thuộc chủ sở hữu vốn			
	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4
*Số dư đầu năm trước	47.419.224.783		1.068.327.833	48.487.552.616
- Lãi trong 9 tháng đầu năm 2025		2.300.103.680		2.300.103.680
- Phân phối LNST vào các quỹ				
*Số dư đầu kỳ 01/10/2025	47.419.224.783	2.300.103.680	1.068.327.833	50.787.656.296
- Giảm lãi quý 4 năm 2025		(486.679.140)		(486.679.140)
- Phân phối LNST vào các quỹ		(1.813.424.540)	906.712.270	(906.712.270)
*Số dư cuối kỳ	47.419.224.783		1.975.040.103	49.394.264.886

b) Vốn góp của chủ sở hữu:

Cuối kỳ 47.419.224.783 Đầu năm 47.419.224.783

14. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp Quý 4/2025 Quý 4/2024
- Chi sự nghiệp 805.316.253 492.663.093
- (1.891.118.849) 243.802.820

VI. Thông tin bổ sung cho các mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD.

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Doanh thu bán hàng	2.836.273.960	1.447.695.831
2. Giá vốn hàng bán:	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.038.143.265	675.615.570
3. Doanh thu hoạt động tài chính:	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền gửi	28.544.300	60.200
4. Chi phí tài chính:	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Lãi tiền vay	165.000.000	650.000.000
5. Thu nhập khác:	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Các khoản khác		
6. Chi phí khác	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Các khoản khác		27.333.955
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2025	Quý 4/2024
+ Chi phí quản lý nhân viên	2.139.901.522	727.894.175
+ Chi phí vật liệu quản lý	471.196.058	389.836.423
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	74.759.700	90.123.153
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	9.137.800	9.311.615
	45.137.574	50.893.476

+ Thuế, phí và lệ phí	12.942.393	8.418.987
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.263.018	34.787.838
+ Chi phí dự phòng	1.376.142.979	
+ Chi phí bằng tiền khác	112.322.000	144.522.683
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	Quý 4/2025	Quý 4/2024
- Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (326.547.387)		(124.132.033)
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế ước thông thường: Không VNĐ.		
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường: Không VNĐ./.		

Vĩnh Thạnh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Như
Ngô Như Ý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Kim Hoa

Trần Thị Kim Hoa

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hỷ
Hồ Văn Hỷ

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư số 16/2023/TT-BTC ngày 17/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SÔNG KÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - QUÝ IV NĂM 2025

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	2.076.142.979	2.076.142.979
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	15.000.000	30.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	15.000.000	30.000.000
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Dự nợ cuối kỳ các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	3.034.250.000	3.059.250.000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	3.034.250.000	3.059.250.000
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	208.900.113	465.154.762
- Thuế GTGT		D (đồng)	(4.528.220)	(4.528.220)
- Thuế TNDN		D (đồng)	213.428.333	469.682.982
- Các loại thuế khác		D (đồng)	-	
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	-	
8. Vốn điều lệ	250	D (đồng)	47.419.224.783	47.419.224.783
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	3.153.635	(130.525.315)
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		(291.745.635)	(130.525.315)
- Thuế GTGT		P (đồng)		
- Thuế TNDN		P (đồng)	(326.547.387)	(156.254.649)
- Các loại thuế khác		P (đồng)	34.801.752	25.729.334
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	33			

c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)	294.899.270	
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	18.517.752	125.729.334
- Thuế GTGT		P (đồng)		
- Thuế TNDN		P (đồng)		100.000.000
- Các loại thuế khác		P (đồng)	18.517.752	25.729.334
- Lợi nhuận còn lại đã nộp NSNN	352	p (đồng)		
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	193.535.996	208.900.113
- Thuế GTGT		D (đồng)	(4.528.220)	(4.528.220)
- Thuế TNDN		D (đồng)	(113.119.054)	213.428.333
- Các loại thuế khác		D (đồng)	16.284.000	-
- Lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN		D (đồng)	294.899.270	-
12. Tổng quỹ lương	622	P (đồng)	2.020.205.000	1.941.505.000
13. Số lao động bình quân (người)	610	P (đồng)	44	44
14. Tiền lương bình quân người/năm	623	P (đồng)	45.913.750	44.125.114

Vĩnh Thanh, ngày 15 tháng 01 năm 2026

CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO *SR*

(Ký tên, đóng dấu)



Hồ Văn Hề

